

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07- 5-2024
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Hồng, ông Nguyễn Tấn Thê

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 07/5/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2024/TLST-HNGĐ ngày 17/01/2024 về “Tranh chấp Hôn nhân gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H sinh ngày 15/7/1985. Địa chỉ: tổ H, phường N, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh (Có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Trần Công N, sinh ngày 20/9/1980. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: tổ A, phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang lao động tự do tại Vương quốc A. (Có ý kiến xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị H và anh Trần Công N có đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà chồng tại tổ A phường Đ, thị xã H. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian ngắn thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2017 thì hai vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, còn anh N thì đi nước ngoài làm ăn. Nay nhận thấy vợ chồng đã ly thân trong thời gian dài, mâu thuẫn đã trầm trọng, tình trạng hôn nhân của vợ chồng không thể dung hòa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Trần Công N.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có hai con chung [Trần Thanh H1](#), sinh ngày 02/9/2008 và [Trần Thanh M](#), sinh ngày 25/12/2017. Nguyên vọng của chị [H](#) là muốn được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh [Q](#) phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000 đồng/ tháng/một con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; vợ chồng không có nợ chung và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị [Nguyễn Thị H](#) đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án vì lý do bận công việc.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại [UBND phường Đ](#) và làm việc với anh [Trần Công N](#) thông qua cuộc gọi video có hình ảnh với tài khoản Facebook của anh [N](#) là “David Nguyen” (do bà [Trần Thị T](#) là mẹ đẻ của anh [Trần Công N](#) cung cấp thông tin). Bị đơn [Trần Công N](#) trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh [Trần Công N](#) thống nhất về nội dung trình bày của chị [Nguyễn Thị H](#) về việc kết hôn, quá trình chung sống và phát sinh mâu thuẫn. Năm 2017 sau khi vợ anh bỏ ra ngoài sinh sống được một thời gian thì anh cũng đi làm ăn tại Vương quốc [A](#). Vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Hiện nay, chị [H](#) có đơn khởi kiện ly hôn thì anh đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có hai con chung [Trần Thanh H1](#), sinh ngày 02/9/2008 và [Trần Thanh M](#), sinh ngày 25/12/2017. Nguyên vọng của chị [H](#) là muốn được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh [Trần Công N](#) phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000 đồng/ tháng/một con. Anh [N](#) đồng ý với yêu cầu của chị [H](#).

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; vợ chồng không có nợ chung và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì anh [Trần Công N](#) không thể về Việt Nam giải quyết ly hôn, không cung cấp được địa chỉ tại Vương quốc Anh nên anh xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ủy quyền cho mẹ đẻ là bà [Trần Thị T](#), sinh năm 1958, số căn cước công dân 042158000669, địa chỉ: [tổ A phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh](#) thay anh thực hiện việc giao nhận các tài liệu, văn bản tố tụng với Tòa án. Quá trình làm việc, bà [Trần Thị T](#) đồng ý chấp nhận việc ủy quyền giao nhận tài liệu, văn bản của anh [N](#), cam kết sẽ thông báo lại kịp thời nội dung các tài liệu, văn bản tố tụng của Tòa án để anh được biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự đã phân tích nội dung vụ việc, các vấn đề đương sự đã thỏa thuận thống nhất được với nhau và đề nghị Tòa án áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, 39, 143, khoản 4 Điều 147, 464, 469 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, 55, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117, 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điểm b tiêu mục 2.1 mục 2 phần II Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân

Tối cao, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao;

Về tình cảm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị [Nguyễn Thi H](#). Xử cho chị [Nguyễn Thi H](#) được ly hôn với anh [Trần Công N](#).

Về con chung: Giao hai con chung [Trần Thanh H1](#), sinh ngày 02/9/2008 và [Trần Thanh M](#), sinh ngày 25/12/2017 cho chị [Nguyễn Thi H](#) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh [Trần Công N](#) phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000 đồng/ tháng/một con cho đến khi các con đủ tròn 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm, cản trở.

Về nợ chung, tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí: Buộc nguyên đơn chị [Nguyễn Thi H](#) phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Anh [Trần Công N](#) phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự và đại diện Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: chị [Nguyễn Thi H](#) và anh [Trần Công N](#) có đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2008 tại [Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh](#). Nay do vợ chồng sống ly thân đã lâu, có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên chị [H](#) khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh [Trần Công N](#). Tại công văn cung cấp thông tin danh sách khách xuất nhập cảnh số 33634/QLXNC-P3 ngày 14/12/2023 của [Cục Q1 - Bộ C](#), xác nhận: anh [Trần Công N](#), sinh ngày 20/9/1980; số hộ chiếu: C2837326; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: [tổ A, phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh](#) đã xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 15/4/2017, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Căn cứ các Điều 28, 37, 39; nội dung khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

[1.2]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn chị [Nguyễn Thi H](#) hiện đang sinh sống tại [tổ H, phường N, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh](#). Bị đơn anh [Trần Công N](#) hiện đang sinh sống, lao động tự do tại Vương quốc [A](#), không cung cấp được địa chỉ và thuộc trường hợp bị đơn có tình dẫu địa chỉ. Do điều kiện công việc nên anh [N](#) xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b tiểu mục 2.1 mục 2 phần II Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt anh [N](#) theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: chị [Nguyễn Thị H](#) và anh [Trần Công N](#) có đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2008 tại [Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh](#). Căn cứ quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân của chị [H](#) và anh [N](#) là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà chồng tại [tổ A phường Đ, thị xã H](#). Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian ngắn thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2017 thì hai vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, còn anh [N](#) thì đi nước ngoài làm ăn. Nay nhận thấy vợ chồng đã ly thân trong thời gian dài, mâu thuẫn đã trầm trọng, tình trạng hôn nhân của vợ chồng không thể dung hòa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị [Nguyễn Thị H](#) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh [Trần Công N](#).

Anh [Trần Công N](#) xác nhận những nội dung về thời gian kết hôn, mâu thuẫn và thừa nhận tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh thống nhất với việc chị [H](#) đề nghị ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị [H](#) và anh [N](#) là có xảy ra trên thực tế và đã trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân trong thời gian dài, không còn quan tâm, trách nhiệm gì đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị [H](#) khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh [N](#) là có căn cứ và phù hợp. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị [Nguyễn Thị H](#), xử cho chị được ly hôn với anh [Trần Công N](#).

[2.2] *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có hai con chung [Trần Thanh H1](#), sinh ngày 02/9/2008 và [Trần Thanh M](#), sinh ngày 25/12/2017. Nguyên vọng của chị là được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con và yêu cầu anh [Trần Công N](#) phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000 đồng/ tháng/một con cho đến khi các con đủ tròn 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm, cản trở.

Hiện nay, hai cháu [Trần Thanh H1](#) và [Trần Thanh M](#) đang sống cùng mẹ, các cháu được chăm sóc chu đáo và được phát triển khỏe mạnh về thể chất, tinh thần. Cháu [Thanh H1](#) có nguyện vọng được ở cùng mẹ. Với nguyện vọng của chị [H](#), anh [N](#) thống nhất giao 02 con [Trần Thanh H1](#) và [Trần Thanh M](#) cho chị [H](#) chăm sóc nuôi dưỡng đến khi các con đủ tròn 18 tuổi.

Anh [Trần Công N](#) đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000 đồng/ tháng/một con cho đến khi các con đủ tròn 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm, cản trở.

[2.3]. *Về tài sản chung, nợ chung*: chị [H](#) và anh [N](#) xác định không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273, 464, 469, 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, 55, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 108, 110, 116, 117, 123, 127 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điểm b tiểu mục 2.1 mục 2 phần II Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị [Nguyễn Thị H](#), xử cho chị được ly hôn với anh [Trần Công N](#).

2. Về con chung: Giao hai con chung [Trần Thanh H1](#), sinh ngày 02/9/2008 và [Trần Thanh M](#), sinh ngày 25/12/2017 cho chị [Nguyễn Thị H](#) trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ tròn 18 tuổi.

Anh [Trần Công N](#) đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.500.000 đồng/tháng/một con cho đến khi các con đủ tròn 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm, cản trở.

3. Về án phí: Chị [Nguyễn Thị H](#) phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm (được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000766 ngày 15/01/2024 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh).

Anh [Trần Công N](#) phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND p Đậu Liêu, p Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh;
- UBND xã Thanh Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh.
- Đường sự;
- Lưu HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Lệ Thu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Sỹ Quân

Trần Đăng Ninh

Nguyễn Hà Ngân